

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 736/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 04 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của thành phố Việt Trì

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-TNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 162/TTr-TNMT ngày 30/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Việt Trì với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là 4.655,75 ha, giảm 2,92 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa là: 1.601,28 ha, giảm 2,78 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là: 1.014,80 ha, giảm 2,78 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng nuôi trồng thủy sản là: 344,03 ha, giảm 0,14 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là 6.317,66 ha, tăng 2,92 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở đô thị là: 1.009,52 ha, tăng 2,92 ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu diện tích khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Việt Trì đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Biểu chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KHSDD được duyệt	DT Kế hoạch SDD được duyệt	So sánh tăng, giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.152,78	11.152,78	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.658,67	4.655,75	- 2,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.604,06	1.601,28	- 2,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.017,58</i>	<i>1014,80</i>	<i>- 2,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	722,40	717,98	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1621,31	1621,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	123,37	123,37	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	242,29	242,29	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	344,17	344,03	- 0,14
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,07	1,07	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.314,74	6.317,66	+2,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	130,84	130,84	
2.2	Đất an ninh	CAN	26,14	26,14	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	346,90	346,90	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,27	74,27	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	173,72	173,72	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	199,60	199,60	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.892,38	1.892,38	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	169,66	169,66	
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	114,99	114,99	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,40	7,40	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	682,79	682,79	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.006,60	1.009,52	+ 2,92
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,50	37,50	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23,36	23,36	

2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,12	18,12	
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	107,74	107,74	
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	61,80	61,80	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,83	22,83	
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,63	11,63	
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1058,33	1058,33	
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	143,89	143,89	
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,25	4,25	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	179,37	179,37	
4	Đất đô thị*	KDT	4.483.31	4.483.31	

1.2. Danh mục công trình điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ Đầu tư	Tổng số	Căn cứ thực hiện dự án
TỔNG CỘNG					
I	Đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới				
1.	Hạ tầng hai bên đường Nguyễn Tất Thành	Phường Vân Phú	UBND Thành phố	2,92	Dự án đã có trong danh mục đề án thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa đã được thông qua tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2014 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 theo quy định, tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thành phố Việt Trì có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Việt Trì chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Công Thủy